BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2019

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	8	7	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Cờ Đỏ	Phong Điền	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	Bình Thuỷ	Cái Răng	Ninh Kiều	Ô Môn	Thốt Nốt	
Lực lượng lao động	Tổng số		61.765	55.459	59.739	59.479	52.185	40.451	85.168	60.145	71.281	545.672
	Nam		39.758	34.314	39.150	36.087	29.929	23.267	46.383	36.729	44.080	329.697
	Nữ		22.007	21.145	20.589	23.392	22.256	17.184	38.785	23.416	27.201	215.975
	Có việc làm	Tổng số	61.457	55.216	59.472	58.942	51.911	40.241	84.714	59.950	71.053	542.956
		Nam	39.575	34.184	38.992	35.792	29.789	23.132	46.153	36.629	43.956	328.202
		Nữ	21.882	21.032	20.480	23.150	22.122	17.109	38.561	23.321	27.097	214.754
	Thất nghiệp	Tổng số	308	243	267	537	274	210	454	195	228	2.716
		Nam	183	130	158	295	140	135	230	100	124	1.495
		Nữ	125	113	109	242	134	75	224	95	104	1.221
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		29.393	25.443	89.478	23.653	26.372	17.613	54.002	27.252	35.237	328.443
	Nam		7.541	6.575	7.512	6.716	8.743	5.184	17.994	7.598	9.977	77.840
	Nữ		21.852	18.868	22.596	16.937	17.629	12.429	36.008	19.654	25.260	191.233
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		27.334	20.805	31.121	23.122	7.142	6.377	1.223	23.762	24.877	165.763
	Công nghiệp và xây dựng		14.588	14.387	12.676	16.518	13.830	12.050	12.610	13.350	15.436	125.445
	Thương mại và dịch vụ		19.450	20.002	15.573	19.247	30.710	21.809	70.501	22.830	29.648	249.770
	Khác		393	265	369	592	503	215	834	203	1.320	4.694
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		29.545	24.251	22.942	28.876	31.553	20.950	49.285	27.680	33.659	268.741
	Tự làm		31.881	30.951	36.481	29.986	20.238	19.276	35.357	32.239	37.269	273.678
	Khác		339	257	316	617	394	225	526	226	353	3.253
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		25.945	19.319	23.884	24.008	17.385	13.547	29.287	20.422	25.449	199.246
	Có việc làm		16.221	11.459	15.102	15.933	8.804	7.906	12.084	12.678	14.551	114.738
	Thất nghiệp		174	175	137	233	158	100	232	111	108	1.428
	Không tham gia HĐKT		9.550	7.683	8.644	7.830	8.423	5.541	16.971	7.634	10.785	83.061
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		17.880	16.310	18.353	14.838	7.110	15.079	19.133	20.127	19.961	148.791
	Đã qua đào tạo		43.885	39.149	41.391	44.650	45.075	25.375	66.066	40.018	51.367	396.976

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN NINH KIỀU NĂM 2019

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn quận
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	
Lực lượng lao động	Tổng số		10.097	8.257	9.450	3.179	8.589	5.180	3.059	3.930	8.709	10.208	2.425	4.888	7.197	85.168
	Nam		5.635	4.130	5.016	1.721	4.763	2.838	1.580	2.147	4.969	5.631	1.262	2.722	3.969	46.383
	Nữ		4.462	4.127	4.434	1.458	3.826	2.342	1.479	1.783	3.740	4.577	1.163	2.166	3.228	38.785
	Có việc làm	Tổng số	10.054	8.212	9.416	3.140	8.527	5.165	3.051	3.917	8.642	10.141	2.425	4.872	7.152	84.714
		Nam	5.616	4.107	5.003	1.704	4.736	2.832	1.577	2.139	4.928	5.592	1.262	2.714	3.943	46.153
		Nữ	4.438	4.105	4.413	1.436	3.791	2.333	1.474	1.778	3.714	4.549	1.163	2.158	3.209	38.561
	Thất nghiệp	Tổng số	43	45	34	39	62	15	8	13	67	67	0	16	45	454
		Nam	19	23	13	17	27	6	3	8	41	39	0	8	26	230
		Nữ	24	22	21	22	35	9	5	5	26	28	0	8	19	224
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		4.907	5.010	6.260	3.007	4.829	3.282	1.792	2.679	5.336	6.420	1.967	3.488	5.025	54.002
	Nam		1.488	1.790	2.241	1.022	1.505	1.051	635	868	1.611	2.186	721	1.160	1.716	17.994
	Nữ		3.419	3.220	4.019	1.985	3.324	2.231	1.157	1.811	3.725	4.234	1.246	2.328	3.309	36.008
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		426	57	76	33	126	15	22	28	209	76	10	63	82	1.223
	Công nghiệp và xây dựng		2.324	1.144	1.090	377	1.243	575	319	361	1.378	1.810	217	902	870	12.610
	Thương mại và dịch vụ		7.304	7.010	8.252	2.723	7.156	4.573	2.710	3.528	6.828	8.255	2.123	3.839	6.200	70.501
	Khác		43	46	32	46	64	17	8	13	294	67	75	84	45	834
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		6.045	4.791	5.805	1.781	4.993	2.364	1.728	2.567	4.657	6.288	1.005	2.830	4.431	49.285
	Tự làm		4.008	3.421	3.619	1.355	3.514	2.793	1.321	1.352	3.968	3.848	1.419	2.023	2.716	35.357
	Khác		44	45	26	43	82	23	10	11	84	72	1	35	50	526
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		3.129	2.964	3.317	1.375	2.629	1.763	1.036	1.437	2.926	3.424	908	1.725	2.654	29.287
	Có việc làm		1.548	1.239	1.358	347	1.177	714	446	582	1.488	1.274	222	602	1.087	12.084
	Thất nghiệp		22	19	22	24	32	6	4	6	33	23	0	6	35	232
	Không tham gia HĐKT		1.559	1.706	1.937	1.004	1.420	1.043	586	849	1.405	2.127	686	1.117	1.532	16.971
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		2.272	1.342	2.629	969	1.919	1.620	599	673	2.453	1.490	250	1.522	1.395	19.133
	Đã qua đào tạo		7.825	6.915	6.844	2.210	6.674	3.560	2.460	3.259	6.256	8.718	2.175	3.366	5.804	66.066

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN BÌNH THUỶ NĂM 2019

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	Toàn quận
Lực lượng lao động	Tổng số		8.869	7.993	4.051	9.144	8.027	5.565	3.298	5.238	52.185
	Nam		4.892	4.381	2.254	5.332	4.924	3.470	1.761	2.915	29.929
	Nữ		3.977	3.612	1.797	3.812	3.103	2.095	1.537	2.323	22.256
	Có việc làm	Tổng số	8.715	7.962	4.038	9.123	8.018	5.556	3.276	5.223	51.911
		Nam	4.805	4.362	2.249	5.328	4.922	3.467	1.752	2.904	29.789
		Nữ	3.910	3.600	1.789	3.795	3.096	2.089	1.524	2.319	22.122
	Thất nghiệp	Tổng số	154	31	13	21	9	9	22	15	274
		Nam	87	19	5	4	2	3	9	11	140
		Nữ	67	12	8	17	7	6	13	4	134
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		5.703	4.688	2.310	3.496	3.254	2.585	1.789	2.547	26.372
	Nam		2.160	1.662	777	1.018	819	659	755	893	8.743
	Nữ		3.543	3.026	1.533	2.478	2.435	1.926	1.034	1.654	17.629
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		134	252	179	1.925	1.953	2.145	130	424	7.142
	Công nghiệp và xây dựng		1.482	2.321	883	2.296	2.565	1.809	829	1.645	13.830
	Thương mại và dịch vụ		7.078	5.386	2.960	4.901	3.320	1.602	2.316	3.147	30.710
	Khác		175	34	29	22	189	9	23	22	503
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		6.218	4.614	2.336	5.088	4.222	3.456	2.412	3.207	31.553
	Tự làm		2.492	3.295	1.682	4.033	3.782	2.090	863	2.001	20.238
	Khác		159	84	33	23	23	19	23	30	394
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		3.311	2.745	1.313	2.854	2.266	1.910	1.200	1.786	17.385
	Có việc làm		1.341	1.280	677	1.570	1.353	1.210	479	894	8.804
	Thất nghiệp		97	14	6	15	8	5	10	3	158
	Không tham gia HĐKT		1.873	1.451	630	1.269	905	695	711	889	8.423
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		924	1.315	508	855	709	1.014	396	1.389	7.110
	Đã qua đào tạo		7.945	6.678	3.543	8.289	7.318	4.551	2.902	3.849	45.075

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN CÁI RĂNG NĂM 2019

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	
Lực lượng lao động	Tổng số		2.908	7.403	4.031	6.385	8.747	4.090	6.887	40.451
	Nam		1.749	4.176	2.377	3.477	5.122	2.307	4.059	23.267
	Nữ		1.159	3.227	1.654	2.908	3.625	1.783	2.828	17.184
	Có việc làm	Tổng số	2.906	7.340	4.004	6.331	8.724	4.077	6.859	40.241
		Nam	1.748	4.127	2.358	3.443	5.111	2.300	4.045	23.132
		Nữ	1.158	3.213	1.646	2.888	3.613	1.777	2.814	17.109
	Thất nghiệp	Tổng số	2	63	27	54	23	13	28	210
		Nam	1	49	19	34	11	7	14	135
		Nữ	1	14	8	20	12	6	14	75
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		1.529	3.496	1.880	3.167	3.253	1.334	2.954	17.613
	Nam		438	1.091	553	1.061	854	371	816	5.184
	Nữ		1.091	2.405	1.327	2.106	2.399	963	2.138	12.429
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		312	311	1.005	107	2.260	1.088	1.294	6.377
	Công nghiệp và xây dựng		764	2.479	1.032	1.022	3.020	1.514	2.219	12.050
	Thương mại và dịch vụ		1.828	4.551	1.964	5.202	3.442	1.476	3.346	21.809
	Khác		4	62	30	54	25	12	28	215
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		1.714	3.936	1.993	2.758	4.621	2.192	3.736	20.950
	Tự làm		1.190	3.403	2.011	3.571	4.099	1.885	3.117	19.276
	Khác		4	64	27	56	27	13	34	225
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		1.067	2.475	1.381	2.038	2.924	1.448	2.214	13.547
	Có việc làm		574	1.399	727	1.016	1.959	914	1.317	7.906
	Thất nghiệp		2	29	8	26	11	7	17	100
	Không tham gia HĐKT		491	1.047	646	996	954	527	880	5.541
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		565	1.239	1.838	2.399	2.547	3.096	3.395	15.079
	Đã qua đào tạo		2.343	6.165	2.193	3.986	6.200	996	3.492	25.375

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN Ô MÔN NĂM 2019

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Châu Văn Liêm	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Long	Trường Lạc	
Lực lượng lao động	Tổng số		7.774	6.724	10.910	12.203	3.437	10.175	8.922	60.145
	Nam		4.503	4.173	6.589	7.536	2.221	6.048	5.659	36.729
	Nữ		3.271	2.551	4.321	4.667	1.216	4.127	3.263	23.416
	Có việc làm	Tổng số	7.768	6.639	10.876	12.160	3.431	10.167	8.909	59.950
		Nam	4.498	4.138	6.569	7.507	2.220	6.045	5.652	36.629
		Nữ	3.270	2.501	4.307	4.653	1.211	4.122	3.257	23.321
	Thất nghiệp	Tổng số	6	85	34	43	6	8	13	195
		Nam	5	35	20	29	1	3	7	100
		Nữ	1	50	14	14	5	5	6	95
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		3.535	2.961	5.299	5.470	1.943	4.172	3.872	27.252
	Nam		1.022	823	1.443	1.548	508	1.269	985	7.598
	Nữ		2.513	2.138	3.856	3.922	1.435	2.903	2.887	19.654
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.208	3.179	4.295	4.817	794	5.329	4.140	23.762
	Công nghiệp và xây dựng		1.554	1.198	3.284	2.501	1.048	1.328	2.437	13.350
	Thương mại và dịch vụ		5.006	2.261	3.297	4.841	1.587	3.507	2.331	22.830
	Khác		6	86	34	44	8	11	14	203
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		3.239	2.991	6.657	5.482	1.972	3.056	4.283	27.680
	Tự làm		4.524	3.644	4.214	6.669	1.457	7.109	4.622	32.239
	Khác		11	89	39	52	8	10	17	226
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		2.530	2.325	3.721	4.196	1.314	3.221	3.115	20.422
	Có việc làm		1.633	1.425	2.325	2.470	763	2.047	2.015	12.678
	Thất nghiệp		5	45	18	29	2	5	7	111
	Không tham gia HĐKT		893	855	1.378	1.697	549	1.169	1.093	7.634
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		2.263	2.183	2.725	4.940	604	3.389	4.023	20.127
	Đã qua đào tạo		5.511	4.541	8.185	7.263	2.833	6.786	4.899	40.018

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG QUẬN THỐT NỐT NĂM 2019

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thuận	Thốt Nốt	Thuận An	Thuận Hưng	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động	Tổng số		5.143	13.286	4.264	6.755	9.016	5.776	9.262	12.872	4.907	71.281
	Nam		2.961	8.214	2.874	4.099	5.212	3.801	5.981	8.009	2.929	44.080
	Nữ		2.182	5.072	1.390	2.656	3.804	1.975	3.281	4.863	1.978	27.201
	Có việc làm	Tổng số	5.142	13.258	4.251	6.730	8.970	5.770	9.249	12.780	4.903	71.053
		Nam	2.960	8.201	2.865	4.085	5.183	3.798	5.976	7.960	2.928	43.956
		Nữ	2.182	5.057	1.386	2.645	3.787	1.972	3.273	4.820	1.975	27.097
	Thất nghiệp	Tổng số	1	28	13	25	46	6	13	92	4	228
		Nam	1	13	9	14	29	3	5	49	1	124
		Nữ	0	15	4	11	17	3	8	43	3	104
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		1.491	6.896	2.386	3.295	4.675	3.161	5.101	6.043	2.189	35.237
	Nam		483	2.168	556	921	1.424	751	1.427	1.672	575	9.977
	Nữ		1.008	4.728	1.830	2.374	3.251	2.410	3.674	4.371	1.614	25.260
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		2.051	8.007	1.137	1.734	996	1.921	3.866	4.098	1.067	24.877
	Công nghiệp và xây dựng		892	1.245	1.464	1.875	2.327	1.144	1.893	2.758	1.838	15.436
	Thương mại và dịch vụ		2.193	3.514	1.648	3.112	5.647	2.683	3.495	5.359	1.997	29.648
	Khác		7	520	15	34	46	28	8	657	5	1.320
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.180	4.643	2.173	3.862	4.544	3.318	4.046	5.758	3.135	33.659
	Tự làm		2.960	8.583	2.074	2.866	4.424	2.449	5.214	6.931	1.768	37.269
	Khác		3	60	17	27	48	9	2	183	4	353
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		1.750	4.451	1.623	2.197	3.177	2.305	3.520	4.663	1.763	25.449
	Có việc làm		1.276	1.950	1.001	1.338	1.767	1.393	1.905	2.709	1.212	14.551
	Thất nghiệp		0	14	6	9	20	2	7	46	4	108
	Không tham gia HĐKT		474	2.487	616	850	1.390	910	1.603	1.908	547	10.785
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		2.092	2.920	1.291	1.436	1.898	1.652	2.847	3.486	2.339	19.961
	Đã qua đào tạo		3.051	10.366	2.973	5.319	7.118	4.124	6.428	9.420	2.568	51.367

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN PHONG ĐIỀN NĂM 2019

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	
Lực lượng lao động	Tổng số		5.612	8.418	5.363	8.890	9.999	7.534	9.643	55.459
	Nam		3.316	5.396	3.378	5.116	6.032	4.902	6.174	34.314
	Nữ		2.296	3.022	1.985	3.774	3.967	2.632	3.469	21.145
	Có việc làm	Tổng số	5.592	8.363	5.328	8.884	9.954	7.478	9.617	55.216
		Nam	3.302	5.374	3.353	5.114	6.008	4.869	6.164	34.184
		Nữ	2.290	2.989	1.975	3.770	3.946	2.609	3.453	21.032
	Thất nghiệp	Tổng số	20	55	35	6	45	56	26	243
		Nam	14	22	25	2	24	33	10	130
		Nữ	6	33	10	4	21	23	16	113
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		2.663	4.032	3.065	3.342	3.881	3.772	4.688	25.443
	Nam		760	972	775	966	1.027	889	1.186	6.575
	Nữ		1.903	3.060	2.290	2.376	2.854	2.883	3.502	18.868
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.417	2.920	1.325	3.605	4.435	2.663	4.440	20.805
	Công nghiệp và xây dựng		1.159	2.809	1.294	1.906	2.453	2.385	2.381	14.387
	Thương mại và dịch vụ		3.016	2.628	2.708	3.371	3.057	2.427	2.795	20.002
	Khác		20	61	36	8	54	59	27	265
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.317	4.057	2.710	3.578	3.820	3.685	4.084	24.251
	Tự làm		3.274	4.302	2.618	5.304	6.133	3.788	5.532	30.951
	Khác		21	59	35	8	46	61	27	257
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		1.985	2.943	1.807	3.028	3.232	2.688	3.636	19.319
	Có việc làm		1.083	1.679	903	1.876	2.063	1.619	2.236	11.459
	Thất nghiệp		16	34	26	4	35	40	20	175
	Không tham gia HĐKT		886	1.229	878	1.148	1.134	1.028	1.380	7.683
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		3.037	2.026	2.172	1.831	2.528	1.848	2.868	16.310
	Đã qua đào tạo		2.575	6.392	3.191	7.059	7.471	5.686	6.775	39.149

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN THỚI LAI NĂM 2019

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	
Lực lượng lao động	Tổng số		4.829	5.420	4.588	4.391	3.472	3.496	5.316	5.653	6.119	5.979	3.114	4.264	3.098	59.739
	Nam		3.092	3.488	2.855	2.937	2.243	2.236	3.486	3.841	4.114	3.850	2.113	2.662	2.233	39.150
	Nữ		1.737	1.932	1.733	1.454	1.229	1.260	1.830	1.812	2.005	2.129	1.001	1.602	865	20.589
	Có việc làm	Tổng số	4.791	5.396	4.585	4.376	3.460	3.478	5.293	5.645	6.105	5.972	3.103	4.214	3.054	59.472
		Nam	3.072	3.469	2.854	2.926	2.238	2.228	3.471	3.837	4.106	3.843	2.109	2.635	2.204	38.992
		Nữ	1.719	1.927	1.731	1.450	1.222	1.250	1.822	1.808	1.999	2.129	994	1.579	850	20.480
	Thất nghiệp	Tổng số	38	24	3	15	12	18	23	8	14	7	11	50	44	267
		Nam	20	19	1	11	5	8	15	4	8	7	4	27	29	158
		Nữ	18	5	2	4	7	10	8	4	6	0	7	23	15	109
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		2.824	2.811	1.615	2.004	2.293	1.540	3.066	3.061	3.072	2.378	1.720	1.794	1.930	30.108
	Nam		787	745	434	458	688	418	784	750	688	520	356	464	420	7.512
	Nữ		2.037	2.066	1.181	1.546	1.605	1.122	2.282	2.311	2.384	1.858	1.364	1.330	1.510	22.596
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.432	2.391	2.785	3.032	1.449	2.214	1.793	4.228	2.716	3.471	1.616	2.553	1.441	31.121
	Công nghiệp và xây dựng		779	1.318	1.020	734	678	654	1.563	661	1.624	1.245	772	834	794	12.676
	Thương mại và dịch vụ		2.575	1.688	778	598	1.329	597	1.932	745	1.756	1.256	704	818	797	15.573
	Khác		43	23	5	27	16	31	28	19	23	7	22	59	66	369
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.096	2.622	1.694	1.145	1.617	1.165	2.700	1.221	2.640	1.789	1.255	1.533	1.465	22.942
	Tự làm		2.686	2.771	2.892	3.229	1.842	2.313	2.592	4.416	3.461	4.173	1.845	2.672	1.589	36.481
	Khác		47	27	2	17	13	18	24	16	18	17	14	59	44	316
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		2.066	2.157	1.851	1.811	1.416	1.462	1.924	2.284	2.203	2.204	1.373	1.721	1.412	23.884
	Có việc làm		1.084	1.296	1.321	1.271	745	956	1.092	1.544	1.396	1.567	861	1.131	838	15.102
	Thất nghiệp		25	12	2	9	6	17	11	4	6	4	7	14	20	137
	Không tham gia HĐKT		957	849	528	531	665	489	821	736	801	633	505	575	554	8.644
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.067	2.555	663	2.162	508	1.095	1.206	1.606	2.565	534	2.645	1.282	465	18.353
	Đã qua đào tạo		3.762	2.867	3.927	2.229	2.964	2.401	4.110	4.047	3.554	5.445	469	2.983	2.633	41.391

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN CỜ ĐỎ NĂM 2019

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Lực lượng lao động	Tổng số		5.368	3.671	3.167	10.282	3.079	7.851	3.854	5.062	10.235	9.196	61.765
	Nam		3.433	2.377	1.870	6.204	1.995	4.855	2.510	3.272	7.169	6.073	39.758
	Nữ		1.935	1.294	1.297	4.078	1.084	2.996	1.344	1.790	3.066	3.123	22.007
	Có việc làm	Tổng số	5.329	3.642	3.152	10.247	3.037	7.835	3.841	5.037	10.192	9.145	61.457
		Nam	3.402	2.353	1.859	6.184	1.982	4.849	2.505	3.256	7.149	6.036	39.575
		Nữ	1.927	1.289	1.293	4.063	1.055	2.986	1.336	1.781	3.043	3.109	21.882
	Thất nghiệp	Tổng số	39	29	15	35	42	16	13	25	43	51	308
		Nam	31	24	11	20	13	6	5	16	20	37	183
		Nữ	8	5	4	15	29	10	8	9	23	14	125
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		3.332	1.683	956	3.761	1.616	3.197	1.736	2.621	5.792	4.699	29.393
	Nam		960	428	276	1.126	411	842	430	617	1.347	1.104	7.541
	Nữ		2.372	1.255	680	2.635	1.205	2.355	1.306	2.004	4.445	3.595	21.852
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.095	1.458	1.472	5.776	1.342	5.006	1.582	1.536	4.358	3.709	27.334
	Công nghiệp và xây dựng		1.441	1.127	909	2.029	690	1.253	1.246	1.003	2.911	1.979	14.588
	Thương mại và dịch vụ		2.784	1.057	760	2.439	995	1.574	1.009	2.481	2.894	3.457	19.450
	Khác		48	29	26	38	52	18	17	42	72	51	393
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		2.628	1.825	1.581	4.577	1.658	2.438	2.286	2.584	4.955	5.013	29.545
	Tự làm		2.695	1.814	1.571	5.661	1.377	5.395	1.555	2.446	5.235	4.132	31.881
	Khác		45	32	15	44	44	18	13	32	45	51	339
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		2.411	1.528	1.317	4.146	1.370	3.204	1.760	2.007	4.411	3.791	25.945
	Có việc làm		1.402	935	906	2.709	807	1.999	1.240	1.186	2.722	2.315	16.221
	Thất nghiệp		24	7	6	21	13	13	12	9	37	32	174
	Không tham gia HĐKT		985	586	405	1.416	550	1.192	508	812	1.652	1.444	9.550
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.072	568	1.202	2.353	1.779	740	857	1.980	4.761	2.568	17.880
	Đã qua đào tạo		4.296	3.103	1.965	7.929	1.300	7.111	2.997	3.082	5.474	6.628	43.885

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG HUYỆN VĨNH THẠNH NĂM 2019

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thạnh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Quới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	
Lực lượng lao động	Tổng số		6.922	2.560	5.223	6.613	4.945	4.348	7.383	3.085	4.325	3.974	10.101	59.479
	Nam		4.034	1.632	2.847	4.319	2.822	2.675	4.618	1.956	2.850	2.371	5.963	36.087
	Nữ		2.888	928	2.376	2.294	2.123	1.673	2.765	1.129	1.475	1.603	4.138	23.392
	Có việc làm	Tổng số	6.904	2.553	5.209	6.599	4.808	4.310	7.366	3.080	4.303	3.968	9.842	58.942
		Nam	4.020	1.627	2.840	4.309	2.731	2.650	4.606	1.954	2.838	2.368	5.849	35.792
		Nữ	2.884	926	2.369	2.290	2.077	1.660	2.760	1.126	1.465	1.600	3.993	23.150
	Thất nghiệp	Tổng số	18	7	14	14	137	38	17	5	22	6	259	537
		Nam	14	5	7	10	91	25	12	2	12	3	114	295
		Nữ	4	2	7	4	46	13	5	3	10	3	145	242
Số người 15 tuổi trở lên không tham gia HĐKT	Tổng số		2.887	1.160	1.452	2.596	1.984	1.563	3.212	1.809	2.072	1.187	3.731	23.653
	Nam		916	287	571	696	754	338	808	569	508	278	991	6.716
	Nữ		1.971	873	881	1.900	1.230	1.225	2.404	1.240	1.564	909	2.740	16.937
Lực lượng lao động theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản		1.781	802	3.383	2.706	3.689	1.331	2.364	1.557	1.234	2.032	2.243	23.122
	Công nghiệp và xây dựng		1.600	753	947	2.094	423	1.916	2.305	825	1.207	1.002	3.446	16.518
	Thương mại và dịch vụ		3.522	993	881	1.798	680	1.063	2.668	698	1.862	932	4.150	19.247
	Khác		19	12	12	15	153	38	46	5	22	8	262	592
Lực lượng lao động theo vị thế công việc	Làm công ăn lương		3.875	1.382	1.577	3.341	896	2.730	4.049	1.391	2.573	1.866	5.196	28.876
	Tự làm		3.015	1.168	3.622	3.256	3.910	1.575	3.289	1.682	1.730	2.101	4.638	29.986
	Khác		32	10	24	16	139	43	45	12	22	7	267	617
Lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Tổng số		2.959	1.094	1.998	2.488	2.301	1.774	3.016	1.592	1.801	1.418	3.567	24.008
	Có việc làm		1.758	754	1.324	1.839	1.288	1.327	2.040	830	1.239	1.070	2.464	15.933
	Thất nghiệp		8	6	8	4	84	20	5	5	16	3	74	233
	Không tham gia HĐKT		1.193	333	666	645	923	427	971	757	544	345	1.026	7.830
Lực lượng lao động qua đào tạo	Chưa qua đào tạo		1.389	289	846	3.050	1.711	1.238	1.367	698	935	951	2.364	14.838
	Đã qua đào tạo		5.534	2.271	4.386	3.563	3.233	3.110	6.016	2.387	3.390	3.023	7.737	44.650